

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

BẢN SAO

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010 CỦA CÔNG TY MẸ -
TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆT NAM (VIWASEEN)

Hà Nội, tháng năm 2012

Hà Nội, ngày tháng năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010 CỦA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY
ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM (VIWASEEN)

Thực hiện Quyết định số 1502/QĐ-KTNN ngày 21/09/2011 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị (HUD). Tổ kiểm toán Nhà nước thuộc KTNN chuyên ngành V đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty mẹ - Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam (Viết tắt là TCT Viwaseen) từ ngày 14/11/2011 đến ngày 30/11/2011.

1. Nội dung kiểm toán

Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010; Kiểm toán, đánh giá tính kinh tế, hiệu quả trong quản lý sử dụng tài sản, vốn nhà nước; Kiểm toán, đánh giá hoạt động đầu tư; Kiểm toán tình hình sắp xếp đổi mới, cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, tình hình quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; Kiểm toán công tác quản lý, sử dụng đất đai; Kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, chế độ quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm đầu thầu theo quy định của nhà nước.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

- Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 và các thời kỳ trước, sau có liên quan của TCT.

- Các chỉ tiêu được kiểm toán năm 2010 (theo số báo cáo của đơn vị):

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng tài sản, nguồn vốn (triệu đồng)	1.141.677
2	Tổng doanh thu, thu nhập (triệu đồng)	737.208
3	Tổng chi phí, giá vốn (triệu đồng)	720.044
4	Tổng lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	17.163

- Chọn mẫu kiểm toán: Tối thiểu từ 70% giá trị trở lên của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đối với các chỉ tiêu: Tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước tại các đơn vị được kiểm toán.

- Năm tài chính được kiểm toán: Niên độ kế toán năm 2010 và các thời kỳ trước sau có liên quan.

2.2. Giới hạn kiểm toán

Do điều kiện thời gian, nhân lực và thực hiện kiểm toán sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của đơn vị nên Tổ kiểm toán không tham gia giám sát kiểm kê vật tư tài sản, tiền mặt, khối lượng xây lắp dở dang; Không đối chiếu xác minh hoá đơn mua hàng hóa, dịch vụ; Không đối chiếu nợ phải thu, phải trả với các đơn vị có liên quan; Không kiểm toán sổ dư đầu năm; Không kiểm toán Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Kế toán, các Luật Thuế, Chuẩn mực kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán Nhà nước, Quy trình kiểm toán, Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn kiểm toán Nhà nước của Kiểm toán Nhà nước.

Báo cáo kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của kiểm toán viên, Báo cáo tài chính năm 2010 của TCT (được lập ngày 31 tháng 03 năm 2011) và các tài liệu có liên quan. Báo cáo kiểm toán gồm các nội dung cơ bản sau:

PHẦN THỨ NHẤT KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI 31/12/2010

Đơn vị: đồng				
CHỈ TIÊU	MS	SỐ BÁO CÁO	SỐ KIỂM TOÁN	CHÉCH LỆCH
A	B	1	2	3
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100)=110+120+130+140+150	100	683.169.883.285	685.720.368.005	2.550.484.720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	27.329.053.331	27.329.053.331	
1. Tiền mặt tại quỹ	111	27.329.053.331	27.329.053.331	
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.374.530	4.374.530	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4.374.530	4.374.530	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	345.272.961.127	354.507.670.191	9.234.709.064
1. Phải thu khách hàng	131	187.893.504.304	201.038.803.391	13.145.299.087
2. Trả trước cho người bán	132	96.059.794.814	96.059.794.814	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	63.535.517.777	63.892.953.433	357.435.656
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(2.215.855.768)	(6.483.881.447)	(4.268.025.679)
IV. Hàng tồn kho	140	272.241.324.429	265.673.881.519	(6.567.442.910)

1. Hàng tồn kho	141	272.241.324.429	265.673.881.519	(6.567.442.910)
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	38.322.169.868	38.205.388.434	(116.781.434)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	20.741.666	20.741.666	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7.663.572.102	7.546.790.668	(116.781.434)
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	1.130.319.972	1.130.319.972	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	29.507.536.128	29.507.536.128	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	458.507.138.758	458.507.138.758	
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	113.144.710.558	113.144.710.558	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	113.144.710.558	113.144.710.558	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	110.584.073.230	110.584.073.230	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8.349.490.591	8.349.490.591	
- Nguyên giá	222	17.090.516.671	17.090.516.671	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(8.741.026.080)	(8.741.026.080)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.995.118	6.995.118	
- Nguyên giá	228	66.500.000	66.500.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(59.504.882)	(59.504.882)	
4. Chi phí XD cơ bản dở dang	230	102.227.587.521	102.227.587.521	
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản ĐT tài chính dài hạn	250	231.312.462.962	231.312.462.962	
1. Đầu tư vào công ty con	251	156.379.249.000	156.379.249.000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	72.570.900.000	72.570.900.000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	4.200.310.000	4.200.310.000	
4. Dự phòng giảm giá ĐT tài chính DHI (*)	259	(1.837.996.038)	(1.837.996.038)	
V. Tài sản dài hạn khác	260	3.465.892.008	3.465.892.008	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.853.950.789	2.853.950.789	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	611.941.219	611.941.219	
IV. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.141.677.022.043	1.144.227.506.763	2.550.484.720

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	617.019.431.975	625.872.980.694	8.853.548.719
I. Nợ ngắn hạn	310	585.091.274.266	593.944.822.985	8.853.548.719
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	302.287.895.929	302.287.895.929	
2. Phải trả người bán	312	153.611.110.284	153.611.110.284	
3. Người mua trả tiền trước	313	102.514.231.091	93.173.286.391	(9.340.944.700)
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	1.512.784.004	3.563.090.736	2.050.306.732
5. Phải trả người lao động	315	1.968.899.284	1.968.899.284	
6. Chi phí phải trả	316	15.446.896.555	31.964.803.649	16.517.907.094
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2.176.372.548	2.176.372.548	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	5.573.084.571	5.199.364.164	(373.720.407)
II. Nợ dài hạn	330	31.928.157.709	31.928.157.709	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	31.050.000.000	31.050.000.000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	878.157.709	878.157.709	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	524.657.590.068	518.354.526.069	(6.303.063.999)
I. Vốn chủ sở hữu	410	522.560.377.835	516.257.313.836	(6.303.063.999)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	507.182.855.653	513.150.470.754	5.967.615.101
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	1.026.528.834	1.026.528.834	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	7.258.339.996	1.026.909.173	(6.231.430.823)
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.121.242.423	1.053.405.075	(67.837.348)
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.971.410.929		(5.971.410.929)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	2.097.212.233	2.097.212.233	
1. Nguồn kinh phí	432	2.097.212.233	2.097.212.233	
2. Nguồn KF đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440	1.141.677.022.043	1.144.227.506.763	2.550.484.720

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MS	SỐ BÁO CÁO	SỐ KIỂM TOÁN	CHÊCH LỆCH
A	B	1	2	3
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư nhận giữ hộ gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý		216.541.220	216.541.220	
5. Ngoại tệ các loại				
- USD		8.974,44	8.974,44	
- Yên				
- EUR		48.567,42	48.567,42	
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án				

*** Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

(1) Phải thu khách hàng	13.145.299.087đ
- Do tăng doanh thu và thuế GTGT các công trình	13.145.299.087đ
+ <i>Tuyến ống D400 Nguyễn Duy Trinh - Thủ Đức (VPTCT)</i>	269.550.128đ
+ <i>Hệ thống thoát nước Lăng Cô (VPTCT)</i>	3.681.389.875đ
+ <i>Công trình TN và XL nước thải Phú Lý - Gói 3 (VPTCT)</i>	6.252.041.084đ
+ <i>Công trình TN và XL nước thải Phú Lý - Gói 5 (VPTCT)</i>	2.942.318.000đ
(2) Các khoản phải thu khác	357.435.656đ
- Điều chỉnh khoản phải thu nhà thầu phụ đang dư nợ tài khoản 335	357.435.656đ
+ <i>Công trình cấp nước Cái Lân</i>	357.435.656đ
(3) Dự phòng nợ khó đòi	-4.268.025.679đ
- Trích bổ sung dự phòng nợ khó đòi (VPTCT)	-4.268.025.679đ
(4) Hàng tồn kho	-6.567.442.910đ
- Kết chuyển chi phí tăng giá vốn tương ứng với tăng DT (<i>Xem chi tiết giải thích phân giá vốn biểu KQKD</i>)	-3.577.452.978đ
- Kết chuyển chi phí dở dang các công trình để lại không hợp lý (<i>Xem chi tiết giải thích phân giá vốn biểu KQKD</i>)	-2.989.989.932đ
(5) Thuế GTGT được khấu trừ	-116.781.434đ
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của hóa đơn trên 20 tr.đ không thanh toán qua ngân hàng	-116.781.434đ
+ <i>Chi nhánh Cơ điện</i>	-60.121.214đ
+ <i>Chi nhánh XD số 1</i>	-39.664.400đ
+ <i>Chi nhánh XD số 2</i>	-9.931.000đ
+ <i>Chi nhánh TP HCM</i>	-7.064.820đ
(6) Người mua trả trước	-9.340.944.700đ
- Do tăng doanh thu và thuế GTGT các công trình	-9.340.944.700đ
+ <i>Công trình KCN Chơn Thành (VPTCT)</i>	-3.880.616.400đ

+ Trạm bơm Phước Chi (VPTCT)	-1.048.045.384đ
+ Công trình TN và XL nước thải Phú Lý - Gói 3 (VPTCT)	-3.614.238.916đ
+ Công trình TN và XL nước thải Phú Lý - Gói 5 (VPTCT)	-798.044.000đ
(7) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.050.306.732đ
- Thuế GTGT	2.050.306.732đ
(Chi tiết xem giải thích biểu nghĩa vụ với NSNN)	
(8) Chi phí phải trả	16.517.907.094đ
* Tăng	16.598.689.039đ
- Trích chi phí phải trả tương ứng với tăng doanh thu (Chi tiết xem giải thích biểu kết quả kinh doanh)	16.241.253.383đ
- Điều chỉnh khoản phải thu nhà thầu phụ đang dư nợ tài khoản 335	357.435.656đ
+ Công trình cấp nước Cái Lân	357.435.656đ
* Giảm	-80.781.945đ
- Hoàn nhập các khoản trích trước không đúng quy định (Chi tiết xem giải thích phần giảm giá vốn hàng bán)	-80.781.945đ
(9) Quỹ khen thưởng phúc lợi	-373.720.407đ
- Phân phối lại lợi nhuận sau khi xác định lại kết quả kinh doanh	-373.720.407đ
(10) Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.967.615.101đ
- Phân phối lại lợi nhuận sau khi xác định lại kết quả kinh doanh	5.967.615.101đ
(11) Quỹ đầu tư phát triển	-6.231.430.823đ
- Phân phối lại lợi nhuận sau khi xác định lại kết quả kinh doanh	-6.231.430.823đ
(12) Quỹ dự phòng tài chính	-67.837.348đ
- Phân phối lại lợi nhuận sau khi xác định lại kết quả kinh doanh	-67.837.348đ
(13) Lợi nhuận chưa phân phối	-5.971.410.929đ
* Tăng	705.373.477đ
- Phân phối lại lợi nhuận sau khi xác định lại kết quả kinh doanh	705.373.477đ
* Giảm	-6.676.784.406đ
- Do xác định lại lợi nhuận sau thuế	-6.676.784.406đ

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2010

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	SỐ BÁO CÁO	SỐ KIỂM TOÁN	CHÉCH LỆCH
A	B	1	2	3
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	688.749.484.194	709.191.523.976	20.442.039.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 03)	10	688.749.484.194	709.191.523.976	20.442.039.782
4. Giá vốn hàng bán	11	666.657.058.708	689.507.857.217	

				22.850.798.509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	22.092.425.486	19.683.666.759	(2.408.758.727)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	42.941.027.757	42.941.027.757	
7. Chi phí tài chính	22	26.043.373.911	26.043.373.911	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	16.251.023.390	16.251.023.390	
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24.039.806.938	28.307.832.617	4.268.025.679
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	14.950.272.394	8.273.487.988	(6.676.784.406)
11. Thu nhập khác	31	5.517.830.455	5.517.830.455	
12. Chi phí khác	32	3.304.192.691	3.304.192.691	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	2.213.637.764	2.213.637.764	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	17.163.910.158	10.487.125.752	(6.676.784.406)
15. Tổng lợi nhuận chịu thuế				
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51			
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	17.163.910.158	10.487.125.752	(6.676.784.406)

*** Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

(1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.442.039.782đ
* Tăng	20.442.039.782đ
- Do đơn vị hạch toán thiếu doanh thu các công trình	20.442.039.782đ
+ Tuyến ống D400 Nguyễn Duy Trinh - Thủ Đức (VPTCT)	245.045.571đ
+ Hệ thống thoát nước Lăng Cô (VPTCT)	3.346.718.068đ
+ Công trình KCN Chơn Thành (VPTCT)	3.527.833.066đ
+ Trạm bơm Phước Chi (VPTCT)	952.768.531đ
+ Công trình TN và XL nước thải Phú Lý - Gói 3 (VPTCT)	8.969.345.455đ
+ Công trình TN và XL nước thải Phú Lý - Gói 5 (VPTCT)	3.400.329.091đ
(2) Giá vốn hàng bán	22.850.798.509đ
* Tăng	22.931.580.454đ
- Kết chuyển giá vốn tương ứng với tăng doanh thu	3.577.452.978đ
+ Hệ thống thoát nước Lăng Cô (VPTCT)	3.346.718.068đ
+ Tuyến ống D400 Nguyễn Duy Trinh - Thủ Đức (VPTCT)	230.734.910đ
- Trích chi phí phải trả tương ứng với tăng doanh thu	16.241.253.383đ
+ Công trình KCN Chơn Thành (VPTCT)	3.348.972.192đ
+ Trạm bơm Phước Chi (VPTCT)	893.696.882đ
+ Công trình TN và XL nước thải Phú Lý - Gói 3 (VPTCT)	8.700.265.091đ
+ Công trình TN và XL nước thải Phú Lý - Gói 5 (VPTCT)	3.298.319.218đ
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của hóa đơn trên 20 tr.đ không thanh toán qua ngân hàng	122.884.161đ
+ Văn phòng TCT	6.102.727đ
+ Chi nhánh Cơ điện	60.121.214đ
+ Chi nhánh XD số 1	39.664.400đ
+ Chi nhánh XD số 2	9.931.000đ

+ Chi nhánh TP HCM	7.064.820đ
- Kết chuyển chi phí dở dang các công trình để lại không hợp lý (Công trình cấp, thoát nước Bắc Ninh)	2.989.989.932đ
* Giảm	-80.781.945đ
- Hoàn nhập các khoản trích trước không đúng quy định (Chi nhánh Tư vấn)	-80.781.945đ
(4) Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.268.025.679đ
- Trích dự phòng nợ khó đòi quá hạn	4.268.025.679đ
(5) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-6.676.784.406đ
Do các nguyên nhân giải thích ở phần trên	
(6) Lợi nhuận sau thuế TNDN	-6.676.784.406đ
Do các nguyên nhân giải thích ở phần trên	

III. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ NSNN ĐẾN 31/12/2010

1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
I. Thuế		1.130.319.972	1.130.319.972	0
1. Thuế GTGT				
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế xuất nhập khẩu				
4. Thuế thu nhập DN		1.130.319.972	1.130.319.972	
5. Thuế thu nhập cá nhân				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
8. Thuế khác				
II. Các khoản phải thu khác				
Cộng I+II				
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				

2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
I. Thuế		1.512.784.004	3.563.090.736	2.050.306.732
1. Thuế GTGT		1.055.958.924	3.106.265.656	2.050.306.732
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế xuất nhập khẩu		14.039.971	14.039.971	
4. Thuế thu nhập DN				
5. Thuế thu nhập cá nhân		425.258.039	425.258.039	

6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
8. Thuế khác		17.527.070	17.527.070	
II. Các khoản phải nộp khác				
Cộng (I+II)		1.512.784.004	3.563.090.736	2.050.306.732
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				

*** Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

(1) Thuế GTGT	2.050.306.732đ
- Do đơn vị hạch toán thiếu doanh thu các công trình	2.044.204.005đ
+ <i>Tuyến ống D400 Nguyễn Duy Trinh - Thủ Đức (VPTCT)</i>	24.504.557đ
+ <i>Hệ thống thoát nước Lăng Cô (VPTCT)</i>	334.671.807đ
+ <i>Công trình KCN Chơn Thành (VPTCT)</i>	352.783.334đ
+ <i>Trạm bơm Phước Chi (VPTCT)</i>	95.276.853đ
+ <i>Công trình TN và XL nước thải Phú Lý - Gói 3 (VPTCT)</i>	896.934.545đ
+ <i>Công trình TN và XL nước thải Phú Lý - Gói 5 (VPTCT)</i>	340.032.909đ
- Giảm thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của hóa đơn 20 tr.đ không thanh toán qua ngân hàng (<i>Văn phòng TCT</i>)	6.102.727đ

IV. KIỂM TOÁN VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN; TÍNH KINH TẾ, TÍNH HIỆU QUẢ TRONG VIỆC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Về công tác quản lý tài chính

TCT quản lý hoạt động SXKD theo Điều lệ tổ chức hoạt động ban hành kèm theo Quyết định số 471/QĐ-BXD ngày 21/03/2006 của Bộ Xây dựng; Quy chế tạm thời về quản lý tài chính ban hành theo Quyết định số 121a/QĐ-HĐQT ngày 06/09/2006; Quy chế phân cấp quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh cho các đơn vị trực thuộc ban hành theo Quyết định số 1007/CT/QĐ ngày 27/06/2003; Quy chế giao nhận khoán, giao nhận thầu nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 89/QĐ-HĐQT ngày 02/6/2006; Quy chế quản lý lao động tiền lương và phân phối tiền lương ban hành kèm theo Quyết định số 396/QĐ/CTN-HĐQT ngày 20/02/2008; Quy định tạm thời về phân cấp quản lý đầu tư và quy trình thực hiện trong đầu tư của TCT ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-HĐQT ngày 22/11/2006; Quy chế người đại diện phần vốn góp của TCT tại doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Quyết định số 143/QĐ-HĐQT ngày 16/10/2006; Quy chế hoạt động của chi nhánh trực thuộc TCT ban hành kèm theo Quyết định số 34/QĐ-HĐQT ngày 04/03/2006 của Hội đồng quản trị TCT; Thỏa ước lao động tập thể được Sở Lao động Thương binh xã hội xác nhận số 01/LDTLXH-CSLĐVL ngày 05/01/2010.

Công tác quản lý tài chính năm 2010 của TCT được thể hiện ở những điểm cơ bản sau:

1.1. Quản lý tài sản và nguồn vốn

a. Quản lý tài sản

- Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền: Đã thực hiện mở sổ kế toán theo dõi các khoản thu chi; Kiểm kê quỹ tiền mặt; Đối chiếu số dư tiền gửi ngân hàng vào thời điểm cuối năm theo quy định.

- Quản lý các khoản phải thu: Đơn vị đã xây dựng được Quy chế quản lý tài chính tạm thời, trong đó có nội dung quản lý công nợ làm cơ sở cho điều hành hoạt động kinh doanh; Thực hiện mở sổ kế toán theo dõi các khoản nợ phải thu theo quy định; Các khoản phải thu khác có tỷ lệ đối chiếu cao: 76,7% (135.920 tr.đ/177.037 tr.đ).

Tuy nhiên, còn một số tồn tại:

+ Còn một số khoản công nợ phải thu chưa được đối chiếu đầy đủ: Nợ phải thu khách hàng được đối chiếu đạt: 55% (111.406 tr.đ/201.038 tr.đ); Trả trước người bán được đối chiếu đạt: 51% (49.480 tr.đ/96.059 tr.đ);

+ Đơn vị còn để khách hàng chiếm dụng vốn lớn: Tỷ lệ các khoản phải thu khách hàng trên doanh thu là 28,3% (201.038 tr.đ/709.191 tr.đ); Hệ số vốn bị chiếm dụng; Tổng số nợ phải thu/Tổng tài sản là: 40,9% (467.652 tr.đ/1.144.227 tr.đ);

+ Tổng số nợ phải thu quá hạn trên 2 năm là 5.265 tr.đ, quá hạn trên 3 năm là: 36.431 tr.đ, nhưng trích lập dự phòng chưa đầy đủ (trong đó số không đối chiếu chưa thực hiện xử lý theo quy định là: 32.163 tr.đ).

- Quản lý hàng tồn kho: Đơn vị có thành lập Hội đồng kiểm kê và thực hiện kiểm kê vật tư, hàng hóa tồn kho vào thời điểm cuối năm theo quy định.

- Quản lý tài sản ngắn hạn khác: Đã thực hiện mở sổ kế toán theo dõi các khoản tạm ứng, các khoản chi phí trả trước cơ bản theo quy định.

Tuy nhiên còn tồn tại: Tỷ lệ khoản tạm ứng được đối chiếu thấp, chỉ đạt 39% (11.581 tr.đ/29.502 tr.đ); Một số khoản tạm ứng đã lâu nhưng chưa thu hồi, hoàn ứng kịp thời, trong đó tạm ứng đã trên 2 năm chưa thu hồi là: 4.690 tr.đ.

- Quản lý các khoản đầu tư tài chính: Đơn vị đã mở sổ theo dõi các khoản đầu tư tài chính quy định; Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính vào cuối năm theo quy định; Không đầu tư vào các ngành tài chính, ngân hàng chứa đựng nhiều rủi ro.

Tuy nhiên, còn tồn tại: Đơn vị vẫn còn một số khoản đầu tư tài chính ngoài ngành sản xuất kinh doanh chính với giá trị là: 57.255 tr.đ, chiếm 11% vốn đầu tư

của chủ sở hữu (57.255 tr.đ/513.150 tr.đ).

- Quản lý tài sản cố định: Đã thực hiện mở sổ theo dõi TSCĐ; Kiểm kê vào cuối năm; Trích khấu hao theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Tuy nhiên còn tồn tại: Chưa đăng ký phương pháp trích khấu hao với cơ quan thuế theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính.

Đánh giá qua chỉ tiêu: Cơ cấu tài sản cố định/Tổng tài sản là: 9,7% (110.584 tr.đ/1.144.227 tr.đ), chỉ số này cho thấy cơ cấu tài sản là thấp so với loại hình hoạt động của đơn vị.

- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng cơ bản: Nhà máy nước Đình Vũ đã hoàn thành đi vào hoạt động nhưng TCT chưa thực hiện quyết toán kịp thời vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành theo quy định.

b. Quản lý nguồn vốn

- Quản lý nợ phải trả: Đơn vị thực hiện mở sổ kế toán theo dõi các khoản nợ phải trả, các khoản huy động vốn; Các khoản vay vốn ngân hàng được đối chiếu vào cuối năm theo quy định; Một số khoản nợ phải trả có tỷ lệ đối chiếu cao: Người mua trả trước được đối chiếu 81% (75.771 tr.đ/93.173 tr.đ).

Tuy nhiên, một số khoản nợ chưa được đối chiếu đầy đủ: Phải trả người bán được đối chiếu chỉ đạt: 21% (33.185 tr.đ/153.945 tr.đ); Phải trả, phải nộp khác được đối chiếu: 0% (0 tr.đ/2.176 tr.đ);

- Quản lý vốn chủ sở hữu: Đơn vị đã thực hiện mở sổ theo dõi, quản lý và sử dụng các nguồn vốn, quỹ theo chế độ của Nhà nước; Thực hiện trích lập và sử dụng các quỹ cơ bản theo chế độ quy định.

Đánh giá qua một số chỉ tiêu:

- Chỉ số thanh toán hiện thời: Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả là: 1,8 (1.144.227 tr.đ/625.872 tr.đ) cho thấy khả năng thanh toán hiện hành của đơn vị tại thời điểm 31/12/2010 đảm bảo.

- Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn là: 1,15 (685.720 tr.đ/593.944 tr.đ) cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của đơn vị tại thời điểm 31/12/2010 đảm bảo.

- Chỉ số Nợ phải trả/Vốn đầu tư của CSH là: 1,22 (625.872 tr.đ/513.150 tr.đ) không quá mức khống chế được chủ động vay vốn ngân hàng theo quy định.

- Chỉ số Nợ vay ngân hàng và các tổ chức cá nhân/Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 0,64 (333.337 tr.d/513.150 tr.d), cho thấy số nợ vay ngân hàng bằng 64% Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Chỉ số vốn tự có: Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn là: 0,45 (518.354 tr.d/1.144.227 tr.d) cho thấy vốn chủ sở hữu của đơn vị chỉ chiếm 45% tổng nguồn vốn kinh doanh.

1.2. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh

a. Quản lý doanh thu, thu nhập: TCT quản lý doanh thu, thu nhập cơ bản theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam tại Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN và các văn bản khác có liên quan.

Tuy nhiên, còn tồn tại: TCT còn hạch toán thiếu doanh thu một số công trình với giá trị: 20.442 tr.d.

b. Quản lý, tính giá thành, chi phí SXKD:

TCT chủ yếu làm tổng thầu và giao lại cho các chi nhánh và các công ty con thi công, vì vậy TCT quản lý và quyết toán chi phí chủ yếu theo các hợp đồng khoán nội bộ. Tuy nhiên, cơ chế quản lý của TCT đối với các hoạt động chi nhánh còn chưa sát sao và chưa gắn được trách nhiệm của người đứng đầu nên đa số các chi nhánh hoạt động không có hiệu quả.

- Quản lý chi phí máy: Đơn vị đã thực hiện trích và phân bổ khấu hao cơ bản theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính; Các thiết bị thuê ngoài có hợp đồng, thanh lý hợp đồng và xuất hoá đơn theo quy định.

- Quản lý chi phí tiền lương và các khoản theo lương: Đã xây dựng được Quy chế tiền lương; Thỏa ước lao động tập thể; Kế hoạch sản xuất, đơn giá tiền lương; Trích quỹ lương theo đơn giá được phê duyệt; Chi trả tiền lương có đầy đủ bảng chấm công, bảng tính lương và thanh toán theo quy định; Đến hết thời điểm nộp báo cáo quyết toán các đơn vị đã chi trả hết số dư tiền lương phải trả cuối năm.

- Quản lý chi phí vật tư: Mua vật tư có đầy đủ hóa đơn, hợp đồng mua bán, chứng từ giao nhận.

- Quản lý chi phí thuê ngoài: Các khoản chi phí khoán cho nhà thầu phụ có hợp đồng, thanh lý hợp đồng và cơ bản có hóa đơn chứng từ theo quy định.

Tuy nhiên, còn tồn tại: Công tác quản lý giao thầu cho các đơn vị trực thuộc chưa chặt chẽ: Một số công trình chỉ có giấy giao nhiệm vụ chưa có hợp

đồng kinh tế; Quyết toán chi phí nội bộ và phân khai khối lượng cho các chi nhánh và các nhà thầu phụ trong khối lượng đã được chủ đầu tư nghiệm thu thanh quyết toán còn chậm, dẫn đến nhà thầu phụ không xuất kịp thời hóa đơn tài chính nên phải trích trước các khoản chi phí theo mức khoán để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ là: 31.050 tr.đ.

- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các khoản chi có đầy đủ chứng từ, hóa đơn theo quy định.

- Tính giá thành công trình: Kết chuyển giá vốn hàng bán một số công trình chưa đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa chi phí với doanh thu trong kỳ, để lại chi phí dở dang một số công trình chưa chính xác nên xác định giá vốn và kết quả hoạt động kinh doanh còn chưa chính xác, số tiền: 2.989 tr.đ.

1.3. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Đến thời điểm 31/12/2010: Tổng số thuế còn phải nộp của đơn vị theo báo cáo là: 1.512.784.004đ, số kiểm toán xác định: 3.563.090.736đ; Từ thời điểm 31/12/2010 đến thời điểm kiểm toán đơn vị nộp thêm được: 827.540.717đ, số còn phải nộp: 2.735.550.019đ (trong đó, số kiểm toán phát hiện tăng: 2.050.306.732đ).

Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ với NSNN: Đơn vị hạch toán doanh thu chưa chính xác nên tính thiếu thuế GTGT đầu ra, khấu trừ thuế GTGT còn có một số sai sót dẫn đến việc xác định số thuế GTGT phải nộp chưa chính xác.

2. Về tính kinh tế, tính hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng tài sản, vốn nhà nước

Hoạt động sản xuất kinh doanh của TCT: Tổng doanh thu năm 2010 so với năm 2009 là: 141% (709.192 tr.đ/570.323 tr.đ); Hoạt động sản xuất kinh doanh của TCT năm 2010 có lãi 10.487 tr.đ, nhưng hiệu quả sản xuất kinh doanh năm 2010 giảm sút so với năm 2009, chỉ đạt 84,9% (10.487 tr.đ/12.317) do tồn đọng chi phí một số công trình từ các năm trước phải kết chuyển trong năm 2010.

Một số chỉ tiêu đánh giá:

+ Lợi nhuận trước thuế/Vốn đầu tư của chủ sở hữu là: 2% (10.487 tr.đ/513.150 tr.đ);

+ Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản là: 0,9% (10.487 tr.đ/1.144.227 tr.đ);

+ Mức độ bảo toàn vốn:

1.144.227 tr.đ – 625.872 tr.đ

$$H = \frac{513.150 \text{ tr.đ} + 1.026 \text{ tr.đ}}{513.150 \text{ tr.đ} + 1.026 \text{ tr.đ}} = 1,008$$

Tỷ số H=1 cho thấy TCT bảo toàn được vốn kinh doanh

3. Việc chấp hành Luật, chế độ kế toán của Nhà nước

- Tổ chức bộ máy kế toán: TCT có thành lập Phòng tài chính kế toán để theo dõi các hoạt động kinh doanh của đơn vị theo quy định; Các nhân viên phòng kế toán 100% có trình độ đại học nên cơ bản đáp ứng được yêu cầu quản lý của công việc.

- Tổ chức công tác kế toán: Đơn vị tổ chức công tác kế toán theo mô hình phân tán.

- Chứng từ kế toán: Đơn vị lập chứng từ, sắp xếp, lưu trữ gọn gàng, dễ kiểm tra.

Tuy nhiên còn tồn tại: Chứng từ tập hợp còn chậm dẫn đến phải trích trước chi phí: 31.050 tr.đ.

- Hạch toán kế toán: Đơn vị hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cơ bản theo quy định của chế độ kế toán.

Tuy nhiên, còn tồn tại: Hạch toán doanh thu một số công trình chưa kịp thời.

- Sổ kế toán: Thực hiện mở đầy đủ sổ cái các tài khoản, sổ chi tiết theo dõi công nợ theo hình thức nhật ký chung, ghi chép các nghiệp vụ phát sinh cơ bản theo quy định.

- Báo cáo tài chính: Đơn vị lập Báo cáo tài chính năm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 23/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, song còn một số sai sót.

- Việc chỉ đạo, kiểm tra công tác kế toán: Báo cáo tài chính năm 2010 của đơn vị đã được Công ty TNHH Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

4. Tình hình cổ phần hóa doanh nghiệp; Quản lý, sử dụng quỹ cổ phần hoá và việc tăng giảm vốn sau cổ phần hóa và hiệu quả hoạt động kinh doanh sau cổ phần hóa

- Tình hình cổ phần hóa: Đến thời điểm 31/12/2010, TCT đã hoàn thành cổ phần hóa các đơn vị thành viên: Chuyển 11 đơn vị (02 công ty và 09 bộ phận phụ thuộc) sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần có vốn của TCT chiếm trên 50% vốn điều lệ và đã bàn giao xong giá trị phần vốn nhà nước; Thành lập mới 01 công ty cổ phần có vốn TCT chiếm 50% vốn điều lệ và góp vốn vào 08 công ty liên kết (có vốn của TCT <50% vốn điều lệ). Trong quá trình thực hiện, TCT đã cơ bản chấp hành đúng trình tự cổ phần hoá theo hướng dẫn tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 26/11/2004 và Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày

26/06/2007 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi bổ sung. Hiện nay, đơn vị đang tiếp tục triển khai cổ phần hóa Công ty mẹ theo Quyết định số 492/HUD-HĐTV ngày 30/6/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn HUD về việc thực hiện cổ phần hóa Tổng công ty Viwaseen; Theo Công văn 903/TTg-ĐMDN ngày 07/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận Kế hoạch cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn HUD; Kế hoạch cổ phần hóa Công ty mẹ đăng ký với Tập đoàn xác định giá trị doanh nghiệp vào thời điểm oh ngày 01/10/2011 và đến nay đã hoàn thành xong công tác kiểm toán Báo cáo tài chính Quý III năm 2010 và đang làm các thủ tục tiếp theo xác định giá trị doanh nghiệp.

- Quản lý, sử dụng quỹ cổ phần hoá: Số tiền thu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của TCT từ cổ phần hóa các công ty thành viên là: 108.987,8 tr.đ, cổ tức được chia năm 2008 do đầu tư bằng nguồn vốn cổ phần hóa vào Công ty Cổ phần Waseco là: 838,572 tr.đ. Đến thời điểm kiểm toán các đơn vị nộp đầy đủ về quỹ cổ phần hóa TCT và đơn vị đã sử dụng bổ sung tăng nguồn vốn điều lệ và được phê duyệt theo Quyết định số 151/HUD-HĐTV ngày 30/6/2010.

- Việc tăng giám vốn và hiệu quả hoạt động kinh doanh sau cổ phần hóa: Từ khi cổ phần hóa đến 31/12/2010 có 6/11 công ty con thuộc TCT đã thực hiện tăng vốn điều lệ, hình thức tăng vốn là phát hành cho cổ đông hiện hữu, đảm bảo quyền chi phối về vốn của TCT và theo đúng các quy định của Nhà nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh của đa số các đơn vị sau cổ phần hóa đều có sự tăng trưởng và kết quả kinh doanh có lãi. Tuy nhiên, bên cạnh đó còn 04 đơn vị có một số năm kinh doanh bị lỗ (Công ty Cổ phần Viwaseen 4; Công ty Cổ phần Viwaseen 15; Công ty Cổ phần Viwamex; Công ty Cổ phần Địa Lợi).

5. Đánh giá tính kinh tế, hiệu quả hoạt động đầu tư góp vốn, liên doanh, liên kết

Đến thời điểm 31/12/2010, TCT đã đầu tư tài chính là 233.150 tr.đ, trong đó: đầu tư vào các công ty con là chiếm 30% vốn đầu tư của chủ sở hữu (156.379 tr.đ/513.153 tr.đ); Đầu tư vào công ty liên kết chiếm 14,3% vốn đầu tư của chủ sở hữu (72.570 tr.đ/513.153 tr.đ); Đầu tư vào các công ty khác chiếm 0,7% vốn đầu tư của chủ sở hữu (4.200 tr.đ/513.153 tr.đ). Qua kiểm toán tại các đơn vị cho thấy:

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước: TCT cơ bản chấp hành các quy định của nhà nước, không đầu tư vào các quỹ tài chính, hay công ty chứng khoán chứa đựng nhiều rủi ro.

Tuy nhiên, còn tồn tại: Đầu tư một số khoản không thuộc lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của TCT: 47.700 tr.đ (Công ty cổ phần đầu tư và phát triển dịch vụ dầu khí: 7.500 tr.đ; Công ty cổ phần BOT cầu Đồng Nai: 4.000 tr.đ; Công ty Cổ phần siêu thị Vinaconex: 200 tr.đ; Công ty Cổ phần thủy điện Viwaseen - Tây Bắc: 36.000 tr.đ), chiếm 11% vốn chủ sở hữu.

- Về hiệu quả của việc đầu tư:

+ Các khoản đầu tư của TCT vào các công ty con đa số có hiệu quả: Tổng số cổ tức dự kiến được chia từ kết quả kinh doanh năm 2010 từ các công ty con đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh: 18.619 tr.đ, tỷ suất lợi nhuận bình quân trên tổng vốn đầu tư đạt: 11,9% (18.619 tr.đ/156.379 tr.đ), trong đó có 10/13 công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi; 3/13 công ty không có lãi (Công ty Cổ phần Viwaseen 4; Công ty Cổ phần Viwaseen 15; Công ty Cổ phần Viwamex).

+ TCT đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Tổng số các khoản đầu tư là 72.570 tr.đ, trong đó: Các khoản đầu tư vào các công ty đã đi vào hoạt động là chiếm 50,3% (36.570 tr.đ/72.570 tr.đ) đa số có hiệu quả, lợi nhuận dự kiến được chia từ kết quả năm 2010 là 7.107 tr.đ, tỷ suất lợi nhuận bình quân trên vốn đầu tư đạt 19,4% (7.107 tr.đ/36.570 tr.đ), trong đó có 5/7 đơn vị có lợi nhuận, 2/7 đơn vị chưa có lãi; Các khoản đầu tư vào công ty chưa đi vào hoạt động chiếm 49,6% (36.000 tr.đ/72.570 tr.đ) chưa đem lại hiệu quả.

+ Các khoản đầu tư khác: Tổng số các khoản đầu tư là 4.200,3 tr.đ, các đơn vị đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa đem lại hiệu quả cho doanh nghiệp.

6. Tình hình quản lý và sử dụng đất đai

Đến thời điểm 31/12/2010, tổng diện tích đất TCT được Nhà nước giao quản lý và sử dụng là 51.550,8 m², trong đó: Diện tích đã được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất là 33.071,3 m², đã có quyết định thuê đất là 18.479,5 m².

- Việc quản lý và sử dụng đất: TCT đã sử dụng đất được cấp giao cho các Công ty con quản lý và sử dụng theo mục đích đã được cấp giấy chứng nhận và quyết định cho thuê đất. Hiện nay, một số khu đất đang triển khai các dự án xây dựng trụ sở văn phòng kết hợp với căn hộ cho thuê: Khu đất tại Hạ Đình - Thanh Xuân - Hà Nội theo Văn bản số 5714/BTC ngày 20/4/2009 của Bộ Tài chính và giấy chứng nhận đầu tư số 01121000191 ngày 24/7/2008 của UBND thành phố Hà Nội với diện tích 12.555,7 m²; Khu đất tại Km 14+500 tại Liên Ninh - Thanh Trì - Hà Nội theo Văn bản số 5714/BTC-QLCS ngày 20/4/2009 của Bộ Tài chính; Khu đất tại xã Trung Văn - Thanh Xuân theo Văn bản số 2313/QĐ-UBND ngày 18/5/2009 của UBND thành phố Hà Nội.

- Tình hình nộp tiền sử dụng đất: Đến thời điểm 30/11/2011, các dự án của TCT chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất cho nhà nước. Nguyên nhân do: Tại Dự án xây dựng tổ hợp nhà để bán kết hợp văn phòng giao dịch thương mại tại xã Trung Văn - Từ Liêm: TCT đang cùng với các đơn vị tính toán, thẩm định lại phương án nộp tiền sử dụng đất tại Dự án xây dựng tổ hợp nhà để bán kết hợp văn phòng giao dịch thương mại tại xã Trung Văn - Từ Liêm nhưng việc tính các chi phí trong phương án giá còn có nhiều vướng mắc nên chưa trình được Liên ngành thành phố xác định tiền sử dụng đất phải nộp;

Các dự án còn lại mới bắt đầu tiến hành các thủ tục triển khai dự án; Hàng năm đơn vị nộp tiền thuê đất đầy đủ và phân bổ cho các đơn vị trong tổng theo diện tích đất tạm giao quản lý.

- Về tiến độ thực hiện các dự án:

- + Dự án xây dựng tổ hợp chung cư văn phòng kết hợp với căn hộ cho thuê tại Hạ Đình - Thanh Xuân chậm so với Kế hoạch đã đăng ký với UBND Thành phố Hà Nội phải khởi công trong quý 4 năm 2010, nhưng do nằm trong đối tượng phải rà soát lại quy hoạch năm 2008 nên đến năm 2010 mới đang tiếp tục triển khai các bước tiếp theo.

- + Dự án xây dựng tổ hợp nhà để bán kết hợp văn phòng giao dịch thương mại tại xã Trung Văn - Từ Liêm theo kế hoạch khởi công vào Quý I/2009 nhưng đến nay chưa khởi công do chưa hoàn thành nộp tiền sử dụng đất nên chưa có giấy phép xây dựng.

7. Đánh giá tình hình thực hiện các giải pháp của Chính phủ

- Thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 06/04/2010, Nghị quyết số 10/2008/NQ-CP ngày 17/04/2008 của Chính phủ và Quyết định số 390/QĐ-TTg ngày 17/04/2008 của Thủ tướng Chính phủ:

- + TCT và các đơn vị đã triển khai, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tiến hành rà soát hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư phát triển năm 2010 theo Công văn số 829/CTN ngày 13/09/2010; Chỉ đạo các đơn vị thành viên triển khai các biện pháp thực hành tiết kiệm điện theo Công văn số 117/CTN-VP ngày 25/02/2011 của Tổng giám đốc TCT; Không thực hiện đầu tư vào các lĩnh vực tài chính, ngân hàng; Giảm tiến độ các dự án đầu tư;

- + Chỉ đạo người đại diện vốn nhà nước tại các doanh nghiệp tăng cường việc quản lý, giám sát các công ty thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo định hướng chung của TCT.

- Công tác vay vốn hỗ trợ lãi suất: Năm 2010, TCT được hỗ trợ lãi suất theo Quyết định số 433/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 510.904.091 đồng theo đúng quy định.

- Đối với chính sách miễn, giảm, giãn thuế: Năm 2010, TCT không được hưởng các chính sách miễn, giảm, giãn thuế.

8. Đánh giá tình hình thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí

TCT đã triển khai một số biện pháp thực hiện Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng, thực hành chống lãng phí theo Quyết định số 380/CTN-HĐQT ngày 28/12/2007; Quyết định số 381/QĐ/CTN-HĐQT ngày 28/12/2007 ban hành quy chế tổ chức hoạt động Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng, thực hành

tiết kiệm chống tham nhũng, lãng phí; Ngày 15/01/2008 đã ban hành Chương trình công tác về phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Ban hành Kế hoạch số 83/KH/CTN-ĐU ngày 26/5/2008; Kế hoạch số 28/KH/CTN-ĐU ngày 10/04/2009 về kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Năm 2011 đơn vị có sơ kết công tác phòng chống lãng phí tại đơn vị.

PHẦN THỨ HAI

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Về tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính năm 2010 của đơn vị có sai lệch về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh, nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước đã được nêu cụ thể từ trang 2 đến trang 5 trong phần II kết quả kiểm toán và được chấp nhận từng phần theo nội dung của Báo cáo kiểm toán.

2. Về tính tuân thủ pháp luật; chế độ tài chính kế toán; nội quy, quy chế mà đơn vị được kiểm toán phải thực hiện

2.1. Quản lý tài sản và nguồn vốn

Những việc đã làm được: TCT cơ bản chấp hành theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản pháp luật của Nhà nước có liên quan: Đã xây dựng Quy chế tài chính, Quy chế trả lương; Quy chế giao khoán nội bộ; Thỏa ước lao động tập thể làm cơ sở cho quản lý điều hành kinh doanh; Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh; Kiểm kê tiền mặt tồn quỹ; Xác nhận số dư tiền gửi tại ngân hàng vào cuối năm theo quy định; Đã có nhiều cố gắng trong công tác đối chiếu các khoản nợ phải thu, một số khoản có tỷ lệ đối chiếu cao: Các khoản phải thu khác đạt 76%; Người mua trả trước đạt 81%.

Những mặt còn tồn tại:

- Quản lý các khoản phải thu: Còn một số khoản công nợ phải thu chưa được đối chiếu đầy đủ (Phải thu khách hàng; Trả trước người bán); Để khách hàng chiếm dụng vốn lớn; Trích lập dự phòng nợ khó đòi chưa đầy đủ; Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm không đối chiếu được chưa được xử lý theo quy định.

- Quản lý tài sản cố định: Chưa đăng ký phương pháp trích khấu hao với cơ quan thuế theo quy định.

- Quản lý các khoản đầu tư tài chính: Còn một số khoản đầu tư tài chính ra ngoài ngành sản xuất kinh doanh chính.

- Tài sản ngắn hạn khác: Một số khoản tạm ứng đã lâu nhưng chưa thu hồi, hoàn ứng kịp thời, trong đó số trên 2 năm chưa thu hồi là: 4.690 tr.đ.

- Quản lý chi phí đầu tư XD CB: Thực hiện quyết toán Dự án đầu tư Nhà máy

nước Đình Vũ còn chậm.

- Quản lý nợ phải trả: Một số khoản nợ chưa được đối chiếu đầy đủ; Phải trả người bán được đối chiếu chỉ đạt: 21%; Phải trả, phải nộp khác không được đối chiếu.

2.2. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh

Những việc đã làm được: Đơn vị quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí cơ bản theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam tại Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN và các văn bản khác có liên quan.

Những mặt còn tồn tại:

- Quản lý doanh thu, thu nhập: Hạch toán doanh thu một số công trình còn chưa kịp thời.

- Quản lý chi phí: Việc phân khai khối lượng do chi nhánh và các nhà thầu phụ trong khối lượng đã được chủ đầu tư nghiệm thu thanh quyết toán còn chậm, dẫn đến nhà thầu phụ không xuất kịp thời hóa đơn tài chính, đơn vị phải trích trước các khoản chi phí theo mức khoán để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, số tiền là: 31.050 tr.đ; Quản lý chi phí của các chi nhánh còn chưa chặt chẽ.

- Tính toán giá thành công trình: Đơn vị để lại chi phí dở dang một số công trình chưa chính xác nên xác định giá vốn và kết quả hoạt động kinh doanh còn chưa chính xác, số tiền: 2.989 tr.đ.

2.3. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

Những việc đã làm được: Cơ bản đơn vị đã thực hiện kê khai và nộp các khoản thuế theo quy định.

Những mặt còn tồn tại: Đơn vị tính toán, kê khai một số khoản thuế còn chưa đầy đủ; Hạch toán doanh thu còn chưa chính xác nên tính thiếu thuế GTGT đầu ra, khấu trừ thuế GTGT còn có một số sai sót dẫn đến việc xác định số thuế GTGT phải nộp còn chưa chính xác.

2.4. Việc chấp hành Luật, chế độ kế toán của Nhà nước

Những việc đã làm được: Đơn vị cơ bản chấp hành theo Luật Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

Những mặt còn tồn tại: Hạch toán doanh thu còn chưa đầy đủ; Tập hợp chứng từ chi phí một số công trình còn chậm; Lập Báo cáo tài chính còn có một số sai lệch.

2.5. Tình hình cổ phần hóa; quản lý, sử dụng quỹ cổ phần hóa

TCT đã hoàn thành công tác cổ phần hóa các đơn vị thành viên, đến thời điểm kiểm toán các đơn vị đã nộp đầy đủ về TCT các khoản phải nộp cổ phần hóa về

TCT; Sử dụng Quỹ sắp xếp doanh nghiệp của cổ phần hóa theo quy định.

2.6. Việc đầu tư, liên doanh, liên kết:

Những việc đã làm được: TCT cơ bản chấp hành các quy định của Nhà nước, không đầu tư vào các quỹ tài chính, hay công ty chứng khoán chứa đựng nhiều rủi ro; Đa số các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp có hiệu quả.

Những mặt còn tồn tại:

- Một số khoản đầu tư không thuộc lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của TCT: 57.255 tr.đ

- Còn một số khoản đầu tư chưa đem lại hiệu quả cho doanh nghiệp: Đầu tư vào 3/13 công ty con, 2/7 công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư khác chưa đem lại hiệu quả cho TCT.

2.7. Về tình hình quản lý và sử dụng đất đai:

Những việc đã làm được: Đơn vị đã được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất và có quyết định thuê đất đầy đủ giao cho các Công ty con quản lý và sử dụng theo mục đích đã được cấp giấy chứng nhận và hợp đồng thuê đất.

Những việc chưa làm được:

- Tình hình nộp tiền sử dụng đất: Đến thời điểm 30/11/2011, các dự án của TCT chưa tính toán xong số tiền phải nộp tiền sử dụng đất cho Nhà nước.

- Dự án xây dựng tổ hợp chung cư văn phòng kết hợp với căn hộ cho thuê tại Hạ Đình - Thanh Xuân chậm so với Kế hoạch đã đăng ký với UBND Thành phố Hà Nội.

2.8. Về tình hình thực hiện các giải pháp của Chính phủ

- TCT đã triển khai thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 06/04/2010 của Chính phủ, thực hiện các giải pháp về tiết kiệm chi phí sản xuất; không vi phạm các quy định về có đầu tư vào các Quỹ tài chính, tín dụng, công ty chứng khoán; thực hiện giãn tiến độ các dự án đầu tư;

- Công tác vay vốn hỗ trợ lãi suất: Năm 2010, TCT được hỗ trợ lãi suất theo Quyết định số 433/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 510.904.091đ theo đúng quy định.

- Đối với chính sách miễn, giảm, giãn thuế: Năm 2010, TCT không được hưởng các chính sách miễn, giảm, giãn thuế.

2.9. Về tình hình thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong xây dựng

TCT đã triển khai một số biện pháp thực hiện Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Đã thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng; Ban hành Chương trình hành động về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định

3. Về tính kinh tế, tính hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng tài sản, vốn Nhà nước

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 của đơn vị sau kiểm toán lại: 10.487 tr.đ nhưng chủ yếu thu được từ việc chia cổ tức các khoản đầu tư tài

chính; Đơn vị bảo toàn được vốn kinh doanh: Hệ số bảo toàn vốn > 1.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với TCT Viwaseen

1.1. Điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán tại phần thứ nhất của Báo cáo kiểm toán.

1.2. Nộp kịp thời các khoản còn phải nộp vào NSNN:	2.735.550.019đ
- Thuế GTGT	2.724.904.451đ
- Thuế thu nhập cá nhân	4.495.781đ
- Thuế khác	6.149.787đ
* Trong đó, số do Kiểm toán Nhà nước phát hiện	2.050.306.732đ
- Thuế GTGT	2.050.306.732đ

(Chi tiết Phụ biểu số 01/BCKT-DNNN)

1.3. Chấn chỉnh công tác quản lý tài chính kế toán:

- Tăng cường công tác đối chiếu công nợ; Hoàn tất các thủ tục trích lập dự phòng và xử lý các khoản nợ khó đòi theo quy định;
- Đôn đốc các cá nhân hoàn ứng kịp thời các khoản tạm ứng;
- Phân khai kịp thời khối lượng cho các nhà thầu phụ (Công ty con và các chi nhánh);
- Đôn đốc các đơn vị hoàn chứng từ còn thiếu cho các khoản trích trước theo quy định;
- Đăng ký phương pháp trích khấu hao với cơ quan thuế theo quy định.

1.4. Tăng cường công tác quản lý chi phí tại các chi nhánh, quy định rõ trách nhiệm của người đứng đầu.

1.5. Quyết toán kịp thời Dự án Nhà máy nước Đình Vũ để hạch toán theo quy định.

1.6. Chỉ đạo các bộ phận đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đẩy nhanh công tác xác định tiền sử dụng đất phải nộp và nộp kịp thời vào NSNN theo quy định.

2. Đối với Tập đoàn HUD

Thông qua người đại diện phần vốn của Tập đoàn chỉ đạo TCT Viwaseen thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của KTNN.

Đề nghị TCT Viwaseen thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và báo cáo về Tập đoàn HUD để tổng hợp báo cáo Kiểm toán Nhà nước Chuyên ngành V theo địa chỉ: *Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành V, số 68 Trần Thái Tông, quận Cầu Giấy - thành phố Hà Nội trước ngày 31/03/2012.*

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của KTNN về nộp NSNN thì ghi rõ trên chứng từ Nộp NSNN theo Công văn số 333/KTNN-CNV ngày 17/02/2012 của KTNN gửi Kho bạc Nhà nước về kiến nghị tăng thu NSNN qua kiểm toán năm 2011 tại Công ty mẹ - TCT Viwaseen.

Báo cáo kiểm toán này gồm 22 trang, từ trang 01 đến trang 22; Phụ biểu số 01/BCKT-DNNN, 02/BCKT-DNNN, 03/BCKT-DNNN, 04/BCKT-DNNN là bộ phận không tách rời của Báo cáo kiểm toán này/.

TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN

TRƯỞNG ĐOÀN KTNN



Ngô Minh Kiêm
Số thẻ KTVNN: B 0242 KTVC



Nguyễn Tuấn Anh
Số thẻ KTVNN: B 0083 KTVC

TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH V



Nguyễn Tuấn Anh

CHỨNG THỰC BẢN SẠO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực **368** Quyển số **01** SCT/BS

Ngày **14** tháng **01** năm **2014**



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thúy Hà

BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU

Tại Công ty mẹ - TCT Viwaseen

Năm kiểm toán 2011

(Kèm theo công văn số ngày tháng năm 2011 của KTNN)

Đơn vị : đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Các khoản phải nộp NSNN	2.050.306.732đ	
1	Thuế GTGT	2.050.306.732đ	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
3	Thuế xuất, nhập khẩu		
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
5	Thuế thu nhập cá nhân		
6	Thuế tài nguyên		
7	Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
8	Các loại thuế khác		
9	Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	Các khoản phải nộp khác		
10	Các khoản phụ thu		
11	Các khoản phí, lệ phí		
12	Các khoản khác		
13	Kinh phí thừa		
14	Xuất toán thu hồi nộp NSNN		
-	Chi thường xuyên		
-	CHI XD CB		
II	Giảm thanh toán		
1	Chi thường xuyên		
2	CHI XD CB		
III	Giảm trừ dự toán		
1	Chi thường xuyên		
2	CHI XD CB		
IV	Các khoản giảm chi khác		
	(Chi tiết các khoản)		

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, LIÊN DOANH LIÊN KẾT

Tại Công ty mẹ - TCT Viwaseen

Đơn vị: Đồng

TT	Diễn giải	Vốn góp theo mệnh giá	Vốn góp đến 31/12/2010	Tỷ lệ vốn góp	LN 2010 dự kiến được chia năm 2011
A	Đầu tư vào công ty con	156.110.110.000	156.379.249.000		18.619.039.200
	Công ty Cổ phần Waseco	72.000.000.000	72.000.000.000	60%	10.800.000.000
	Công ty Cổ phần Wase	4.080.000.000	4.080.000.000	51%	725.016.000
	Công ty Cổ phần Viwaseen 1	5.200.000.000	5.278.028.000	52%	520.000.000
	Công ty Cổ phần Viwaseen 2	5.200.000.000	5.277.991.000	52%	676.000.000
	Công ty Cổ phần Viwaseen 3	5.600.000.000	5.600.000.000	56%	896.000.000
	Công ty Cổ phần Viwaseen 4	7.650.000.000	7.763.120.000	51%	0
	Công ty Cổ phần Viwaseen 6	8.700.000.000	8.700.000.000	58%	1.044.000.000
	Công ty Cổ phần Viwaseen 11	4.743.000.000	4.743.000.000	51%	284.580.000
	Công ty Cổ phần Viwaseen 12	5.031.000.000	5.031.000.000	50,31%	433.910.000
	Công ty Cổ phần Viwaseen 14	6.276.000.000	6.276.000.000	62,76%	753.120.000
	Công ty Cổ phần Viwaseen 15	5.810.000.000	5.810.000.000	58,10%	0
	Công ty Cổ phần Viwamex	5.100.000.000	5.100.000.000	51%	
	Công ty Cổ phần Viwaseen - Huế	20.720.110.000	20.720.110.000	34,53%	2.486.413.200
B	Liên doanh, liên kết	78.670.900.000	72.570.900.000		7.107.857.475
I	Đơn vị đã đi vào SXKD	36.670.900.000	36.570.900.000		7.107.857.475
	Công ty TNHH ống gang Đài Việt	3.209.000.000	3.209.000.000	46,80%	481.350.000
	Công ty Cổ phần ĐT&XD Trường An - Viwaseen	1.300.000.000	1.300.000.000	26,00%	0
	Công ty Cổ phần Bình Hiệp	4.150.000.000	4.150.000.000	27,70%	830.000.000
	Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật TSC	9.556.900.000	9.556.900.000	33,33%	5.382.522.475
	Công ty Cổ phần ĐT&PT dịch vụ Dầu khí -PISD	1.400.000.000	1.300.000.000	21,00%	156.000.000
	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Petrowaco	7.500.000.000	7.500.000.000	26,17%	0
	Công ty Cổ phần ĐTXD Hạ Tầng - Viwaseen 7	9.555.000.000	9.555.000.000	9,56%	257.985.000
II	Các đơn vị đang đầu tư	42.000.000.000	36.000.000.000		0
	Công ty Cổ phần Thủy điện Viwaseen - Tây Bắc	42.000.000.000	36.000.000.000	28,00%	0
C	Đầu tư khác	4.200.000.000	4.200.310.000		0
I	Đơn vị đã đi vào SXKD	4.200.000.000	4.200.310.000		0
	Công ty Cổ phần siêu thị Vinaconex	200.000.000	200.000.000	1%	0
	Công ty Cổ phần BOT cầu Đồng Nai		310.000	1%	0
	Công ty Cổ phần Vinaconex6	4.000.000.000	4.000.000.000		
II	Các đơn vị đang đầu tư				
	Tổng cộng	238.981.010.000	233.150.459.000		25.726.896.675

BÁO CÁO CÔNG TÁC SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

Tại Công ty mẹ - TCT Viwaseen

TT	Nội dung (Quyết định, địa điểm....)	Tổng DT đất được giao (M2)	Trong đó			Tình hình sử dụng		
			DT đã cấp giấy chứng nhận SD đất	DT có quyết định thuê đất	DT được giao làm ĐA	Bị lấn chiếm	Sử dụng sai mục đích	Sử dụng không hiệu quả, lãng phí..
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Văn bản số 5714/BTC-QLCS ngày 20/4/2009 của Bộ Tài chính. Địa điểm số 52 Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội	1.282,00	1.282,00					
	Số 56+58/85 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội	12.555,70	12.555,70					
	Km 14+500 Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội	10.270,50		10.270,50				
	Số 67, Ngõ 14, phố Vũ Hữu, Thanh Xuân, Hà Nội	8.209,00		8.209,00				
	Phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng	19.233,60	19.233,60					
	Tổng cộng	51.550,80	33.071,30	18.479,50	0.00			

BÁO CÁO CÔNG TÁC HỖ TRỢ LÃI SUẤT

Tại Công ty mẹ - TCT Viwaseen

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Ngân hàng cho vay	Số tiền	Ghi chú
I	Dư nợ vay vốn HTLS đến 31/12/2010		9.841.405.609	
1	Theo Quyết định 131/QĐ-TTg		-	
2	Theo Quyết định 443/QĐ-TTg		9.841.405.609	
	Khế ước vay số 45081000072722	BIDV Hà Tây	299.452.109	
	Khế ước vay số 45081000077028	BIDV Hà Tây	-	
	Khế ước vay số 45081000077611	BIDV Hà Tây	965.880.000	
	Khế ước vay số 45081000079918	BIDV Hà Tây	3.134.120.000	
	Khế ước vay số 45081000085632	BIDV Hà Tây	546.749.641	
	Khế ước vay số 45081000085641	BIDV Hà Tây	1.000.000.000	
	Khế ước vay số 45081000085650	BIDV Hà Tây	282.350.019	
	Khế ước vay số 45081000085669	BIDV Hà Tây	365.798.180	
	Khế ước vay số 45081000085678	BIDV Hà Tây	1.586.059.466	
	Khế ước vay số 45081000083578	BIDV Hà Tây	1.660.996.194	
II	Số tiền lãi được HTLS năm 2010		510.904.091	
1	Theo Quyết định 131/QĐ-TTg			
2	Theo Quyết định 443/QĐ-TTg		510.904.091	
	Khế ước vay số 45081000072722	BIDV Hà Tây	18.275.305	
	Khế ước vay số 45081000077028	BIDV Hà Tây	14.471.960	
	Khế ước vay số 45081000077611	BIDV Hà Tây	64.917.994	
	Khế ước vay số 45081000079918	BIDV Hà Tây	126.371.450	
	Khế ước vay số 45081000085632	BIDV Hà Tây	30.656.695	
	Khế ước vay số 45081000085641	BIDV Hà Tây	50.626.361	
	Khế ước vay số 45081000085650	BIDV Hà Tây	13.717.890	
	Khế ước vay số 45081000085669	BIDV Hà Tây	17.060.919	
	Khế ước vay số 45081000085678	BIDV Hà Tây	68.268.804	
	Khế ước vay số 45081000083578	BIDV Hà Tây	106.536.713	
3	Theo Quyết định 497/QĐ-TTg			

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Đơn vị: Đồng

TT	Chi tiêu	Số đã phân phối	Số kiểm toán	Chênh lệch
I	Tổng số phân phối	11.239.424.229	10.534.050.752	-705.373.477
	(2) Dự phòng tài chính	1.121.242.423	1.053.405.075	-67.837.348
	(3) Còn lại (1)-(2)	0	9.480.645.677	9.480.645.677
	(4) Nguồn vốn nhà nước	0	5.967.615.101	5.967.615.101
	(5) Còn lại (3)-(4)	0	3.513.030.576	3.513.030.576
	(6) Quỹ phát triển	7.285.339.996	1.053.909.173	-6.231.430.823
	(7) Khen thưởng phúc lợi + Quỹ ban điều hành	2.832.841.810	2.459.121.403	-373.720.407